



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP BÀ RỊA VŨNG TÀU**

B á o c á o t à i c h í n h

**đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2016**

CỤC THUẾ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
Phòng Tuyên Truyền - Hỗ Trợ Người Nộp Thuế

24 -03- 2017

NGƯỜI NHẬN:

Khuông

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2016

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bà Rịa- Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được thành lập theo Quyết định số 5337/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000014, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria -Vung Tau Forestry Company Limited.
Tên viết tắt : BAFOCO
Trụ sở chính : Quốc lộ 55, khu phố Phước Hoà, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại : 064 3874032
Fax : 064 3771391
E-Mail : ctylamnghiep@gmail.com; Web: bafoco.vn
Mã số thuế : 3500100047
Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Chế biến, mua bán mủ cao su; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

Vốn điều lệ : 37.614.000.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

Ông Lưu Ngọc Châu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Tân Trường Khôi	Thành viên
Ông Đinh Thiêm Duy	Thành viên
Bà Mai Thu Hằng	Thành viên

Đến ngày 30/09/2016

Ban Giám đốc

Ông Lưu Ngọc Châu	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hiền	Phó Giám đốc
Ông Tân Trường Khôi	Phó Giám đốc
Ông Lê Tiến Thịnh	Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch
Bà Mai Thu Hằng	Kế toán trưởng

Từ ngày 01/10/2016
Đến ngày 30/09/2016

Ban kiểm soát

Ông Lê Tiến Thịnh

Trưởng ban

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lưu Ngọc Châu.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Giám đốc

Lưu Ngọc Châu

Xuyên Mộc, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Số: **13** /17/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 17 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.975.524.150	17.525.967.908
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	960.542.334	213.171.768
111	Tiền		960.542.334	213.171.768
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		694.678.838	1.163.413.681
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	610.429.438	864.760.600
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	214.800.000	352.243.681
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(130.550.600)	(53.590.600)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.4	16.320.302.978	16.138.564.277
141	Hàng tồn kho		16.320.302.978	17.489.222.047
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(1.350.657.770)
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	10.818.182
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	-	10.818.182
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		97.940.988.880	95.252.352.866
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		49.669.781.724	47.543.009.321
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	49.669.781.724	47.543.009.321
222	Nguyên giá		64.614.695.813	59.320.665.384
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.944.914.089)	(11.777.656.063)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		48.146.619.058	47.489.798.163
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	48.146.619.058	47.489.798.163
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		124.588.098	219.545.382
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.5	124.588.098	219.545.382
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.916.513.030	112.778.320.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		76.888.438.508	74.541.911.003
310	Nợ ngắn hạn		42.600.396.908	36.253.869.403
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	-	879.890.500
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	106.656.900	86.617.750
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	979.224.884	406.152.734
314	Phải trả người lao động	V.11	3.468.744.964	1.103.287.759
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.12	1.214.676.050	313.306.023
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	32.080.000.000	29.180.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	4.751.094.110	4.284.614.637
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		34.288.041.600	38.288.041.600
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.12	34.288.041.600	34.288.041.600
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	-	4.000.000.000
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.028.074.522	38.236.409.771
410	Vốn chủ sở hữu		39.028.074.522	38.236.409.771
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.15	37.614.000.000	37.614.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	-
411c	Vốn góp của Chủ sở hữu		37.614.000.000	37.614.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.15	1.316.600.573	524.935.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	V.15	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.15	-	-
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	-
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.15	97.473.949	97.473.949
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.916.513.030	112.778.320.774

Phụ trách kế toán

Trưởng phòng Tài chính -
Kế hoạch



Nguyễn Thị Kim Nhung

Lê Tiên Thịnh

Lưu Ngọc Châu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

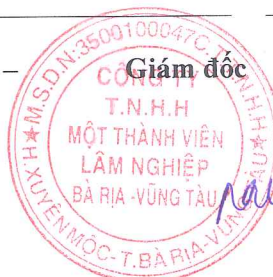
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	41.220.249.800	42.228.064.510
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.220.249.800	42.228.064.510
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	27.312.189.854	30.298.808.346
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.908.059.946	11.929.256.164
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	18.122.376	10.252.016
22	Chi phí tài chính	VI.4	3.180.483.408	3.442.897.773
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.180.483.408	3.442.897.773
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	4.639.139.199	4.328.357.949
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.106.559.715	4.168.252.458
31	Thu nhập khác		540.572.700	364.537.750
32	Chi phí khác		643.954.709	2.397.555.171
40	Lợi nhuận khác	VI.6	(103.382.009)	(2.033.017.421)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.003.177.706	2.135.235.037
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.002.977.389	507.427.499
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.000.200.317	1.627.807.538

Phụ trách kế toán

Trưởng phòng Tài chính -
 Kế hoạch

Giám đốc






Nguyễn Thị Kim Nhung

Lê Tiên Thịnh

Lưu Ngọc Châu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		39.612.719.417	37.809.449.192
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.199.386.043)	(12.556.808.739)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(15.085.374.728)	(14.325.909.042)
04	Tiền lãi vay đã trả		(3.180.483.408)	(3.428.681.240)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.496.412.618)	(650.000.000)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.943.592.876	4.268.814.932
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.458.693.083)	(6.577.709.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.135.962.413	4.539.155.457
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(2.277.551.022)	(3.331.965.580)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	35.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.122.376	10.252.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.259.428.646)	(3.286.713.564)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		60.190.000.000	76.862.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(61.290.000.000)	(77.777.000.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.163.201)	(691.925.522)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.129.163.201)	(1.606.925.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		747.370.566	(354.483.629)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		213.171.768	567.655.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	960.542.334	213.171.768

Phụ trách kế toán

Trưởng phòng Tài chính
 Kế hoạch







Lưu Ngọc Châu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Kim Nhung

Lê Tiến Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Quyết định số 5337/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000014, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 37.614.000.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Chế biến, mua bán mủ cao su; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 262 người; (Năm trước: 233 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng hoặc có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	05 - 18 năm
- Máy móc, thiết bị	:	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	10 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	05 - 08 năm
- Cây lâu năm	:	05 - 20 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến rừng đang trong quá trình trồng, chăm sóc chưa đến độ tuổi khai thác. Các khu rừng này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	3.180.483.408
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	3.180.483.408

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Hội đồng thành viên phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, dịch vụ ghi nhận trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tiền mặt	300.938.890	-	28.302.321	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	659.603.444	-	184.869.447	-
Ngân hàng NN&PTNN huyện Xuyên Mộc	409.943.080	-	6.065.369	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, PGD Xuyên Mộc	249.660.364	-	178.804.078	-
Cộng	960.542.334	-	213.171.768	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thế Phiệt	351.250.000	-	651.250.000	-
Cá nhân khoán vườn điều	259.179.438	(130.550.600)	213.510.600	(47.590.600)
Cộng	610.429.438	(130.550.600)	864.760.600	(47.590.600)

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá	214.800.000	-	214.800.000	-
Tạm ứng	-	-	7.200.000	(6.000.000)
Phải thu khác	-	-	130.243.681	-
BHXH nộp thừa	-	-	32.292.386	-
Thù lao HĐTV và Ban kiểm soát	-	-	41.289.125	-
Quỹ lương Viên chức quản lý	-	-	31.934.568	-
Tân Trường Khôi	-	-	10.954.408	-
Phải thu khác	-	-	13.773.194	-
Cộng	214.800.000	-	352.243.681	(6.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	223.592.224	-	174.199.770	-
Công cụ, dụng cụ	69.020.846	-	119.150.884	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.295.549.788	-	7.905.253.283	-
Thành phẩm	5.732.140.120	-	9.290.618.110	(1.350.657.770)
Cộng	16.320.302.978	-	17.489.222.047	(1.350.657.770)

5. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	-	10.818.182
Cộng (i)	-	10.818.182
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.818.182	-
Số tăng trong năm	-	10.818.182
Phân bổ vào chi phí trong năm	(10.818.182)	-
Số cuối năm	-	10.818.182
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.190.444	130.901.515
Chi phí sửa chữa thường xuyên	23.397.654	88.643.867
Cộng (ii)	124.588.098	219.545.382
(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	219.545.382	152.551.276
Số tăng trong năm	52.874.648	182.157.645
Phân bổ vào chi phí trong năm	(147.831.932)	(115.163.539)
Số cuối năm	124.588.098	219.545.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.751.267.113	851.523.577	984.515.682	152.693.247	46.580.665.765	59.320.665.384
Mua trong năm	-	-	-	54.385.103	-	54.385.103
Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	5.325.225.964	5.325.225.964
Thanh lý	-	-	-	-	(85.580.638)	(85.580.638)
Số dư cuối năm	10.751.267.113	851.523.577	984.515.682	207.078.350	51.820.311.091	64.614.695.813
Đã khấu hao hết	2.606.244.390	339.723.577	-	32.853.600	-	2.978.821.567
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.066.138.652	488.318.221	157.856.135	70.873.850	4.994.469.205	11.777.656.063
Khấu hao trong năm	929.290.135	61.278.584	75.531.324	22.508.905	2.126.709.411	3.215.318.359
Thanh lý	-	-	-	-	(48.060.333)	(48.060.333)
Số dư cuối năm	6.995.428.787	549.596.805	233.387.459	93.382.755	7.073.118.283	14.944.914.089
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.685.128.461	363.205.356	826.659.547	81.819.397	41.586.196.560	47.543.009.321
Tại ngày cuối năm	3.755.838.326	301.926.772	751.128.223	113.695.595	44.747.192.808	49.669.781.724

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.697.217.989 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Rừng cao su	45.290.412.236	45.438.883.953
Rừng gỗ lớn	2.856.206.822	2.050.914.210
Cộng (i)	48.146.619.058	47.489.798.163

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.489.798.163	41.254.177.803
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	5.982.046.859	9.993.832.234
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định	(5.325.225.964)	(3.248.527.102)
Giá trị rừng đã khai thác	-	(25.014.611)
Giá trị rừng đã thanh lý	-	(484.670.161)
Số cuối năm	48.146.619.058	47.489.798.163

8. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Thị Hương	-	531.537.250
Nguyễn Thị Tiến	-	207.753.250
Công ty TNHH TM Truyền Tín	-	140.600.000
Cộng	-	879.890.500

Công ty có khả năng trả nợ các khoản phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
DNTN Mỹ Duyên	106.656.900	86.617.750
Cộng	106.656.900	86.617.750

Công ty có khả năng thực hiện các điều khoản, cam kết đã thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	136.715.880	1.666.061.236	1.686.764.384	116.012.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.627.843	2.002.977.389	1.496.412.618	663.192.614
Thuế thu nhập cá nhân	86.418.253	287.502.014	198.517.208	175.403.059
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.774.279	136.454.798	138.229.077	-
Các loại thuế khác	24.616.479	4.000.000	4.000.000	24.616.479
Cộng	406.152.734	4.096.995.437	3.523.923.287	979.224.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.103.287.759	1.272.512.000
Các khoản lương phải trả trong năm	17.399.502.395	13.864.196.134
Các khoản lương năm trước đã trả	(1.103.287.759)	(1.272.512.000)
Các khoản lương đã trả trong năm	(13.930.757.431)	(12.760.908.375)
Số cuối năm	3.468.744.964	1.103.287.759

Công ty trả lương theo Quy chế lương và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Lãi góp vốn tròng cao su năm 2006, 2007	809.208.632	33.438.101
Lãi góp vốn tròng cao su năm 2008	340.832.609	3.536.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.634.809	276.331.312
Cộng	1.214.676.050	313.306.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Cá nhân góp vốn trồng cao su	34.288.041.600	34.288.041.600
Cộng	34.288.041.600	34.288.041.600

13. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng NN & PTNT huyện Xuyên Mộc ⁽ⁱ⁾	5.160.000.000	5.160.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Võ Thị Cẩm	1.600.000.000	2.980.000.000	2.760.000.000	1.380.000.000	
Nguyễn Hữu Cát	1.610.000.000	2.170.000.000	1.560.000.000	1.000.000.000	
La Thị Thu Nga	4.300.000.000	12.800.000.000	11.985.000.000	3.485.000.000	
Nguyễn Thị Lợi	1.340.000.000	2.680.000.000	2.760.000.000	1.420.000.000	
Nguyễn Thị Lệ	3.410.000.000	6.820.000.000	4.520.000.000	1.110.000.000	
Nguyễn Thị Nga	600.000.000	600.000.000	700.000.000	700.000.000	
Nguyễn Thị Phương	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	
Lê Tiến Thịnh	160.000.000	380.000.000	440.000.000	220.000.000	
Hà Văn Thuận	200.000.000	1.000.000.000	900.000.000	100.000.000	
Trần Thị Tường Vy	900.000.000	1.300.000.000	800.000.000	400.000.000	
Nguyễn Minh Hải	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	
Nguyễn Ngọc Đình	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	
Châu Ánh Hồng	4.700.000.000	6.500.000.000	3.600.000.000	1.800.000.000	
Nguyễn Ngọc Anh Thư	1.500.000.000	3.000.000.000	3.850.000.000	2.350.000.000	
Nguyễn Ngọc Đan Thanh	1.000.000.000	2.000.000.000	3.015.000.000	2.015.000.000	
Nguyễn Thị Phương	1.000.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000.000	
Nguyễn Thùy Dương	200.000.000	400.000.000	400.000.000	200.000.000	
Nguyễn Thị Hường	400.000.000	400.000.000	-	-	
Lưu Nguyễn Thùy Dương	1.200.000.000	1.700.000.000	500.000.000	-	
Trần Danh Hòa	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
Cộng	32.080.000.000	60.190.000.000	57.290.000.000	29.180.000.000	

Công ty có khả năng trả nợ các khoản nợ vay ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

(i) **Ngân hàng NN & PTNT huyện Xuyên Mộc**

Số hợp đồng: 281116/HĐTĐ, ngày 30/11/2016.

Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 30/11/2016 đến ngày 30/11/2017.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động chăm sóc và khai thác cao su.

Số dư vay cuối năm: 5.160.000.000 đồng.

Lãi suất: 7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng áp dụng cho 03 tháng đầu, từ tháng thứ 04 trở đi ngân hàng được quyền điều chỉnh tăng lãi suất theo lãi suất cho vay trong hạn.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 452160 diện tích 5.739.640 m² tại xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BR - VT; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL 907269 diện tích 10.287.432 m² tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BR - VT.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 39.080.000.000 đồng.

Vay cá nhân

Thời hạn vay: từ 03 tháng đến 12 tháng.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động trồng và chăm sóc rừng.

Tổng số dư vay cuối năm: 26.920.000.000 đồng.

Lãi suất: từ 09%/năm đến 10,8%/năm.

Tài sản đảm bảo: tín chấp.

b) Vay dài hạn	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng NN & PTNN huyện Xuyên Mộc	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.864.576.990	604.506.642	605.600.000	2.863.483.632
Quỹ phúc lợi	1.301.975.313	1.410.515.498	912.226.362	1.800.264.449
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	118.062.334	51.283.695	82.000.000	87.346.029
Cộng	4.284.614.637	2.066.305.835	1.599.826.362	4.751.094.110

(Tiếp theo)

Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu
Quốc lộ 55, TT Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	37.614.000.000	524.935.822	29.388.926	-	97.473.949	38.265.798.697
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.627.807.538	-	1.627.807.538
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.593.756.487)	-	(1.593.756.487)
Chia lợi nhuận	-	-	-	(34.051.051)	-	(34.051.051)
Biến động khác	-	-	(29.388.926)	-	-	(29.388.926)
Số dư cuối năm trước	37.614.000.000	524.935.822	-	-	97.473.949	38.236.409.771
Số dư đầu năm nay	37.614.000.000	524.935.822	-	-	97.473.949	38.236.409.771
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.000.200.317	-	4.000.200.317
Trích lập các quỹ	-	791.664.751	-	(2.857.970.586)	-	(2.066.305.835)
Chia lợi nhuận	-	-	-	(1.142.229.731)	-	(1.142.229.731)
Số dư cuối năm nay	37.614.000.000	1.316.600.573	-	-	97.473.949	39.028.074.522

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 Chủ sở hữu đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là: **37.614.000.000 VND.**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	37.614.000.000	37.614.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>37.614.000.000</u>	<u>37.614.000.000</u>

d) Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp như sau:

Chia lợi nhuận cho các cá nhân góp vốn trồng rừng	1.142.229.731
Trích quỹ đầu tư phát triển	791.664.751
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	51.283.695
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.015.022.140

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
Hội Nông Dân huyện Xuyên Mộc	4.500.000	4.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	39.347.018.701	40.789.293.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.873.231.099	1.438.771.106
Cộng	41.220.249.800	42.228.064.510
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.662.847.624	31.584.685.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.350.657.770)	(1.285.877.465)
Cộng	27.312.189.854	30.298.808.346
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.122.376	10.252.016
Cộng	18.122.376	10.252.016
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.180.483.408	3.442.897.773
Cộng	3.180.483.408	3.442.897.773
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.607.465.870	2.505.491.863
Chi phí hội nghị, tiếp khách	401.248.440	453.100.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.258.521	171.301.765
Chi phí công tác	292.891.907	210.069.508
Thuế nhà đất	136.454.798	224.725.792
Chi phí khác	1.033.819.663	763.668.386
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(6.000.000)	-
Cộng	4.639.139.199	4.328.357.949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	540.572.700	364.537.750
Thu nhận khoán trồng điều	-	111.170.436
Xóa nợ phải trả	200.000.000	-
Thu thanh lý rừng tràm	-	35.000.000
Thu nhập bán gỗ giá ty	-	63.636.364
Thu tiền bồi thường	340.572.700	154.730.950
Chi phí khác	643.954.709	2.397.555.171
Chi phí bán, thanh lý TSCĐ	-	1.779.439.330
Các khoản bị phạt	601.134.404	49.746.522
Chi phí rừng thanh lý	37.520.305	532.795.042
Chi phí khấu hao TSCĐ rừng điều chờ thanh lý	-	14.044.277
Chi phí bán gỗ giá ty	5.300.000	21.530.000
Lợi nhuận khác	(103.382.009)	(2.033.017.421)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.003.177.706	2.135.235.037
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	752.618.640	171.253.596
Các khoản bị phạt	643.954.709	49.746.522
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	108.663.931	121.507.074
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.755.796.346	2.306.488.633
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.351.159.269	507.427.499
Thuế TNDN bị truy thu	651.818.120	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.002.977.389	507.427.499

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.377.413.909	20.747.250.805
Chi phí nhân công	18.455.295.491	20.528.475.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.819.736.097	2.859.442.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.610.617	2.814.744.637
Chi phí khác bằng tiền	2.568.091.454	3.066.981.701
Cộng	30.783.147.568	50.016.895.588

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền thu từ đi vay	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60.190.000.000	76.862.000.000
Cộng	60.190.000.000	76.862.000.000

2. Tiền trả nợ gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.290.000.000	77.777.000.000
Cộng	61.290.000.000	77.777.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Thù lao hội đồng thành viên, Ban kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Hội đồng thành viên	198.657.915	107.291.735
Ban Kiểm soát	40.062.468	31.149.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam và kinh doanh lĩnh vực trồng và khai thác rừng trồng. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	---------------	----------------	------------------

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	84,49	84,46
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	15,51	15,54
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,33	66,10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,67	33,90

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,51	1,51
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,42	0,48
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,01

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	14,56	5,06
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	9,70	3,85
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,18	1,89
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,45	1,44
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,25	4,26

Phụ trách kế toán

Trưởng phòng Tài chính
Kế hoạch

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Nhung

Lê Tiến Thịnh

Lưu Ngọc Châu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2017